

Số: 254/BC-SNNPTNT

Kiên Giang, ngày 18 tháng 6 năm 2021

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện vốn đầu tư công đến 15/6/2021 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

Vốn đầu tư công được giao đến thời điểm báo cáo là 549.730 triệu đồng. Khối lượng thực hiện lũy kế từ đầu năm đến 15/6/2021 được 262.494 triệu đồng đạt 47,7% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 169.223 triệu đồng đạt 30,8% kế hoạch.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: Giá trị khối lượng thực hiện được 159.557/383.000 triệu đồng, đạt 41,7% kế hoạch; Giá trị giải ngân được 124.098/383.000 triệu đồng, đạt 32,4% kế hoạch

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: Giá trị khối lượng thực hiện được 102.937/166.730 triệu đồng, đạt 61,7% kế hoạch; Giá trị giải ngân được 45.125 /166.730 triệu đồng, đạt 27,1% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 30/6/2021 là 344.662 triệu đồng đạt 62,7% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 337.322 triệu đồng đạt 61,4% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2021 là 549.730/549.730 triệu đồng đạt 100% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 549.730/549.730 triệu đồng đạt 100% kế hoạch.

(Kèm theo phụ biểu báo cáo chi tiết tiến độ từng dự án)

- Về các nguồn vốn chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021 tiếp tục thực hiện (tháng 4/2021 có QĐ): Tổng vốn chuyển nguồn 53.706 triệu đồng, giải ngân 2.470 triệu đồng, đạt 4,6% kế hoạch. Ước giải ngân đến 30/6 được 5.003 triệu đồng, đạt 9,3% kế hoạch. Ước giải ngân đến 30/12/2021 được 38.923/53.706 triệu đồng, đạt 72,5% kế hoạch.

(Kèm theo phụ biểu báo cáo chi tiết tiến độ từng dự án)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 15/6/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, KHTC.



Lê Hữu Toàn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 254/BC-SNNPTNT ngày: 18.tháng 6.năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT |                                        | KẾ HOẠCH 2021 | ƯỚC KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 15/6/2021 |                        |          |                        | ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6/2021 |                      |          |                  | ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 31/12/2021 |                      |          |                  | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|-----------------------------------|----------------------|----------|------------------|------------------------------------|----------------------|----------|------------------|---------|
|     |                                        |               | GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU                             | TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH | CÁP PHÁT | TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CP | GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU           | TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN | CÁP PHÁT | TỶ LỆ % CÁP PHÁT | GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU            | TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN | CÁP PHÁT | TỶ LỆ % CÁP PHÁT |         |
|     | 1                                      | 2             | 3                                                   | 4                      | 5        | 6                      | 7                                 | 8                    | 9        | 10               | 11                                 | 12                   | 13       | 14               | 15      |
|     | NGUỒN VỐN ĐTC ĐƯỢC GIAO                | 549.730       | 262.494                                             | 47,7                   | 169.223  | 30,8                   | 344.662                           | 62,7                 | 337.322  | 61,4             | 549.730                            | 100,0                | 549.730  | 100,0            |         |
| 1   | Nguồn vốn ngân sách Trung ương         | 383.000       | 159.557                                             | 41,7                   | 124.098  | 32,4                   | 223.557                           | 58,4                 | 181.061  | 47,3             | 383.000                            | 100,0                | 383.000  | 100,0            |         |
| 2   | Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương | 166.730       | 102.937                                             | 61,7                   | 45.125   | 27,1                   | 121.105                           | 72,6                 | 156.261  | 93,7             | 166.730                            | 100,0                | 166.730  | 100,0            |         |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số: 154/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Danh mục dự án                                                                                         | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                     | Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020 |                  | Kế hoạch năm 2021 | THTH từ đầu năm đến 15/6/2021 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 15/6/2021 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2021 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021 |                  | TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                        |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm                  | TMDT                           |                     | Khối lượng thực hiện               | Giá trị cấp phát |                   | Khối lượng thực hiện          | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                         | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                    | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                               | Giá trị cấp phát |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     |                                                                                                        |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW - ĐP |                                    |                  |                   |                               |                  |                                              |                  |                                        |                  |                                                   |                  |                                         |                  |                                                    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1   | 2                                                                                                      | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                   | 8                                  | 9                | 10                | 11                            | 12               | 13                                           | 14               | 15                                     | 16               | 17                                                | 18               | 19                                      | 20               | 21                                                 | 22               | 23                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 549.730           | 262.494                       | 169.223          | 47,7                                         | 30,8             | 344.662                                | 337.322          | 62,7                                              | 61,4             | 549.730                                 | 549.730          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | VỐN TRUNG ƯƠNG                                                                                         |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 383.000           | 159.557                       | 124.098          | 41,7                                         | 32,4             | 223.557                                | 181.061          | 58,4                                              | 47,3             | 383.000                                 | 383.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| AA  | NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)                                                        |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 178.000           | 99.557                        | 73.999           | 55,9                                         | 41,6             | 143.557                                | 108.061          | 80,7                                              | 60,7             | 178.000                                 | 178.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| A   | DANH MỤC KẾ HOẠCH 2016-2020 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025                            |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 178.000           | 99.557                        | 73.999           | 55,9                                         | 41,6             | 143.557                                | 108.061          | 80,7                                              | 60,7             | 178.000                                 | 178.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| I   | NGÀNH/LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ                                                                       |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 178.000           | 99.557                        | 73.999           | 55,9                                         | 41,6             | 143.557                                | 108.061          | 80,7                                              | 60,7             | 178.000                                 | 178.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | Thực hiện dự án                                                                                        |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 178.000           | 99.557                        | 73.999           | 55,9                                         | 41,6             | 143.557                                | 108.061          | 80,7                                              | 60,7             | 178.000                                 | 178.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021                                                                  |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 75.000            | 22.357                        | 10.357           | 29,8                                         | 13,8             | 56.357                                 | 32.257           | 75,1                                              | 43,0             | 75.000                                  | 75.000           | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1   | Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải                                                               | KH          | 2017-2022       | 2281; 30/10/2017; 233; 29/01/2021                | 120.000                        | 108.000             | 58.000                             | 58.000           | 20.000            | 12.000                        |                  | 60,0                                         | 0,0              | 12.900                                 |                  | 60,0                                              | -                | 20.000                                  | 20.000           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công phần thân đập bê tông (đã có khối lượng nhưng chưa giải ngân được vì để thu hồi tạm ứng và sử lý hợp đồng) Đề nghị bổ sung kế hoạch năm 2021 30.000 triệu đồng                                                                                                  |
| 2   | Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rành huyện An Biên                                                         | AB          | 2018-2021       | 2430; 31/10/2018;                                | 75.000                         |                     | 62.500                             | 62.500           | 12.500            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 7.500                                  | 7.500            | 60,0                                              | 60,0             | 12.500                                  | 12.500           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công và đang trình điều chỉnh dự án theo Công văn chỉ đạo của UBND tỉnh. Dự kiến trong quý III sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng                                                                                                                              |
| 3   | Kè chống sạt lở khu vực Hòn Quóc huyện Hòn Đất                                                         | HD          | 2019-2021       | 759; 26/3/2020                                   | 100.000                        |                     | 80.000                             | 80.000           | 20.000            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              | 15.000                                 | 10.000           | 75,0                                              | 50,0             | 20.000                                  | 20.000           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công và đã có QĐ điều chỉnh dự án tăng chiều dài kè đầu tháng 6. Dự kiến trong quý III sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng                                                                                                                                      |
| 4   | Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu huyện An Minh                                                         | AM          | 2020-2024       | 1372; 15/6/2020                                  | 85.000                         |                     | 62.500                             | 62.500           | 22.500            | 10.357                        | 10.357           | 46,0                                         | 46,0             | 21.857                                 | 14.757           | 97,1                                              | 65,6             | 22.500                                  | 22.500           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công và đã có QĐ điều chỉnh dự án tăng chiều dài kè đầu tháng 6. Dự kiến trong quý III sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng                                                                                                                                      |
| (2) | Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021                                                              |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 103.000           | 77.200                        | 63.642           | 75,0                                         | 61,8             | 87.200                                 | 75.804           | 84,7                                              | 73,6             | 103.000                                 | 103.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1   | Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang tháng mục: cống T3-Hòa Điền | KG          | 2019-2023       | 2516 UBND; 31/10/2019                            | 1.484.000                      | 1.484.000           | 74.400                             | 74.400           | 80.000            | 70.000                        | 61.504           | 87,5                                         | 76,9             | 80.000                                 | 71.504           | 100,0                                             | 89,4             | 80.000                                  | 80.000           | 100,0                                              | 100,0            | Đã bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công trong tháng 3/2021. Đang triển khai đóng cọc đại trả bản đầy cống, cầu giao thông..... (cống ầu thuyền T3 Hòa Điền và cống ầu thuyền Vàm Bà Lịch) Đề nghị bổ sung kế hoạch năm 2021 100.000 triệu đồng cho cống T3-Hòa Điền và cống Vàm Bà Lịch |
| 2   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu                     | PQ          | 2016-2020       | 2590; 30/10/2015.                                | 154.189                        | 154.189             | 27.434                             | 27.434           | 23.000            | 7.200                         | 2.138            | 31,3                                         | 9,3              | 7.200                                  | 4.300            | 31,3                                              | 18,7             | 23.000                                  | 23.000           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công các hạng mục trên bờ như: nhà quản lý, đường, hàng rào... đang sử lý hợp đồng vì xi phan tiến độ                                                                                                                                                                |
| BB  | NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)                                                        |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 205.000           | 60.000                        | 50.099           | 29,3                                         | 24,4             | 80.000                                 | 73.000           | 39,0                                              | 35,6             | 205.000                                 | 205.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                 | QB đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                |                     | Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020 |                  | Kế hoạch năm 2021 | THTH từ đầu năm đến 15/6/2021 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 15/6/2021 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2021 |                  | Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021 |                  | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021 |                  | TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm                  | TMBT                           |                     | Khối lượng thực hiện               | Giá trị cấp phát |                   | Khối lượng thực hiện          | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                         | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                   | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                              | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                    | Giá trị cấp phát | Khối lượng thực hiện                               | Giá trị cấp phát |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW - ĐP |                                    |                  |                   |                               |                  |                                              |                  |                                        |                  |                                                   |                  |                                         |                  |                                                    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                                                          | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                   | 8                                  | 9                | 10                | 11                            | 12               | 13                                           | 14               | 15                                     | 16               | 17                                                | 18               | 19                                      | 20               | 21                                                 | 22               | 23                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| B  | NGÀNH/LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG                                                                                                                                                                                                                        |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 205.000           | 60.000                        | 50.099           | 29,3                                         | 24,4             | 80.090                                 | 73.000           | 39,0                                              | 35,6             | 205.000                                 | 205.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| -1 | Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021                                                                                                                                                                                                                  |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 205.000           | 60.000                        | 50.099           | 29,3                                         | 24,4             | 80.090                                 | 73.000           | 39,0                                              | 35,6             | 205.000                                 | 205.000          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1  | Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công | AB-AM       | 2017-2022       | 1044/QĐ-UBND 06/5/16                             | 736.800                        | 432.960             | 158.958                            | 158.958          | 135.000           | 60.000                        | 50.099           | 44,4                                         | 37,1             | 80.000                                 | 73.000           | 59,3                                              | 54,1             | 135.000                                 | 135.000          | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công 09 công, dự kiến trong quý III/2021 sẽ hoàn thành. Đã bàn giao mặt bằng 10km cho đơn vị trúng thầu để triển khai thi công, dự kiến trong tháng 7 sẽ thi công xong và đang triển khai các gói thầu sinh kế.                                                      |
| 2  | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)                                                                                                                                                                                              | TT          | 2018-2022       | 2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019                | 313.499                        | 111.220             | 47.193                             | 47.193           | 70.000            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                | 70.000                                  | 70.000           | 100,0                                              | 100,0            | Ban quản lý dự án VnSAT Trung ương góp ý cho danh mục đầu tư 11/11 tiểu dự án đầu tư công, và WB, UBND tỉnh phê duyệt danh mục đầu tư công cho 11/11 tiểu dự án. Hồ sơ đã được thẩm tra và thẩm định của Sở NN&PTNT. Đang trình Sở KH&ĐT phê duyệt BCKTKT và chuẩn bị lựa chọn nhà thầu. |
|    | NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 166.730           | 102.937                       | 45.125           | 61,7                                         | 27,1             | 121.105                                | 156.261          | 72,6                                              | 93,7             | 166.730                                 | 166.730          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| A  | VỐN BỔ TRÍ ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM                                                                                                                                                                               |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 166.730           | 102.937                       | 45.125           | 61,7                                         | 27,1             | 121.105                                | 156.261          | 72,6                                              | 93,7             | 166.730                                 | 166.730          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| I  | Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 127.400           | 72.937                        | 22.803           | 57,3                                         | 17,9             | 81.775                                 | 120.339          | 64,2                                              | 94,5             | 127.400                                 | 127.400          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| -1 | Các dự án dự chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                 |             |                 |                                                  |                                |                     |                                    |                  | 122.400           | 70.387                        | 22.803           | 57,5                                         | 18,6             | 79.025                                 | 120.339          | 64,6                                              | 98,3             | 122.400                                 | 122.400          | 100,0                                              | 100,0            |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1  | Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020                                                                                                                                                                        | TT          | 2018-2023       | 2409; 30/10/2018                                 | 96.346                         | 96.346              | 60.881                             | 60.881           | 15.000            | 15.000                        | 5.125            | 100,0                                        | 34,2             | 15.000                                 | 15.000           | 100,0                                             | 100,0            | 15.000                                  | 15.000           | 100,0                                              | 100,0            | Đang nghiệm thu từng hạng mục công trình (nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước)                                                                                                                                                                                                            |
| 2  | Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên                                                                                                                                                           | AB          | 2019-2020       | 2526; 31/10/2019                                 | 59.984                         | 59.984              | 25.000                             | 25.000           | 30.900            | 18.500                        | 103              | 59,9                                         | 0,3              | 22.500                                 | 15.839           | 72,8                                              | 51,3             | 30.900                                  | 30.900           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công nhà máy, đường ống cấp nước... Và đã hoàn thành các hạng mục khác như: đắp bờ bao, phát quang mặt bằng, san lấp mặt bằng....                                                                                                                                    |
| 3  | Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                                                    | UMT         | 2019-2021       | 2527; 31/10/2019                                 | 30.000                         | 30.000              | 8.500                              | 8.500            | 20.000            | 12.480                        | 7.882            | 62,4                                         | 39,4             | 14.560                                 | 8.000            | 72,8                                              | 40,0             | 20.000                                  | 20.000           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công cụm bể chứa, hồ chứa nước thô, nhà quản lý, trạm bơm cấp 2, bể chứa, đường ống mạng phân phối.                                                                                                                                                                  |
| 4  | Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận                                                                                                                                                                                              | VT          | 2019-2021       | 2525; 31/10/2019                                 | 37.000                         | 37.000              | 8.500                              | 8.500            | 25.000            | 17.907                        | 4.949            | 71,6                                         | 19,8             | 20.465                                 | 75.000           | 81,9                                              | 300,0            | 25.000                                  | 25.000           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công cụm bể chứa, hồ chứa nước thô, nhà quản lý, trạm bơm cấp 2, bể chứa, đường ống mạng phân phối.                                                                                                                                                                  |
|    | Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa                                                                                                                                                                                                                   | GT          | 2019-2021       | 732; 01/14/2019                                  | 18.000                         | 18.000              | 16.000                             | 16.000           | 1.500             | 1.500                         | 1.168            | 100,0                                        | 77,9             | 1.500                                  | 1.500            | 100,0                                             | 100,0            | 1.500                                   | 1.500            | 100,0                                              | 100,0            | Đã bàn giao đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoàn thành công trình                                                                                                                                                                                                                       |
| 5  | Trụ sở làm việc Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn Kiên Giang                                                                                                                                                                                              | RG          | 2019-2021       | 376; 30/10/2019 SKH                              | 14.998                         | 14.998              | 8.511                              | 8.511            | 5.000             | 5.000                         | 3.576            | 100,0                                        | 71,5             | 5.000                                  | 5.000            | 100,0                                             | 100,0            | 5.000                                   | 5.000            | 100,0                                              | 100,0            | Đã bàn giao đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoàn thành công trình                                                                                                                                                                                                                       |
| 6  | Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công | AB-AM       | 2017-2022       | 1044/QĐ-UBND 06/5/16                             | 736.800                        | 109.373             |                                    |                  | 25.000            |                               |                  | 0,0                                          | 0,0              |                                        |                  | -                                                 | -                | 25.000                                  | 25.000           | 100,0                                              | 100,0            | Đang triển khai thi công 09 công, dự kiến trong quý III/2021 sẽ hoàn thành. Đã bàn giao mặt bằng 10km cho đơn vị trúng thầu để triển khai thi công, dự kiến trong tháng 7 sẽ thi công xong và đang triển khai các gói thầu sinh kế.                                                      |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm XD | Thời gian KC-HT | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                | Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020 |                      | Kế hoạch năm 2021 | THHT từ đầu năm đến 15/6/2021 |                      | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 15/6/2021 |                      | Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021 |                      | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2021 |                      | Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021 |                      | Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021 |                      | TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH |                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm                  | TMDT                           |                                    | Khối lượng thực hiện |                   | Giá trị cấp phát              | Khối lượng thực hiện | Giá trị cấp phát                             | Khối lượng thực hiện | Giá trị cấp phát                       | Khối lượng thực hiện | Giá trị cấp phát                                  | Khối lượng thực hiện | Giá trị cấp phát                        | Khối lượng thực hiện | Giá trị cấp phát                                   | Khối lượng thực hiện |                                   | Giá trị cấp phát                                                                                                                                                                                                                    |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                 |                                                  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW - ĐP                |                      |                   |                               |                      |                                              |                      |                                        |                      |                                                   |                      |                                         |                      |                                                    |                      |                                   |                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3           | 4               | 5                                                | 6                              | 7                                  | 8                    | 9                 | 10                            | 11                   | 12                                           | 13                   | 14                                     | 15                   | 16                                                | 17                   | 18                                      | 19                   | 20                                                 | 21                   | 22                                | 23                                                                                                                                                                                                                                  |
| (2) | Các dự án khởi công mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                 |                                                  |                                |                                    |                      |                   | 5.000                         | 2.550                | -                                            | 51,0                 | 0,0                                    | 2.750                | -                                                 | 55,0                 | -                                       | 5.000                | 5.000                                              | 100,0                | 100,0                             |                                                                                                                                                                                                                                     |
|     | Dự án chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 (chuẩn bị đầu tư)                                                                                                                                                                                                                      | TT          |                 | 24/QĐ-TTN<br>02/3/2021                           | 5.772                          | 5.772                              |                      |                   | 5.000                         | 2.550                |                                              | 51,0                 | 0,0                                    | 2.750                |                                                   | 55,0                 | -                                       | 5.000                | 5.000                                              | 100,0                | 100,0                             | Đang trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi                                                                                                                                                                                     |
| II  | Chi đầu tư từ nguồn vay lại, trả nợ gốc                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                 |                                                  |                                |                                    |                      |                   | 39.330                        | 30.000               | 22.322                                       | 76,3                 | 56,8                                   | 39.330               | 35.922                                            | 100,0                | 91,3                                    | 39.330               | 39.330                                             | 100,0                | 100,0                             |                                                                                                                                                                                                                                     |
| (1) | Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                 |                                                  |                                |                                    |                      |                   | 39.330                        | 30.000               | 22.322                                       | 76,3                 | 56,8                                   | 39.330               | 35.922                                            | 100,0                | 91,3                                    | 39.330               | 39.330                                             | 100,0                | 100,0                             |                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1   | Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó:<br>- Tiêu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công | AB-AM       | 2017-2022       | 1044/QĐ-UBND<br>06/5/16                          | 736.800                        | 109.373                            |                      |                   | 39.330                        | 30.000               | 22.322                                       | 76,3                 | 56,8                                   | 39.330               | 35.922                                            | 100,0                | 91,3                                    | 39.330               | 39.330                                             | 100,0                | 100,0                             | Đang triển khai thi công 09 công, dự kiến trong quý III/2021 sẽ hoàn thành. Đã bàn giao mặt bằng 10km cho đơn vị trúng thầu để triển khai thi công, dự kiến trong tháng 7 sẽ thi công xong và đang triển khai các gói thầu sinh kế. |



**VỐN CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2020 SANG NĂM 2021 TIẾP TỤC THỰC HIỆN**

(Kèm theo Báo cáo số 254/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

**Đơn vị: Triệu đồng**

| TT | Danh mục dự án                                                                                   | Địa điểm XD | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                 |                                |              | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 2021 | Thực hiện từ đầu năm đến 15/6/2021 |                  | Thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021 |                  | Thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021 |                  | Ghi chú                                       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------|
|    |                                                                                                  |             | Thời gian KC-HT                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm | TMĐT                           |              |                                                     | Giá trị khối lượng hoàn thành      | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành      | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành       | Giá trị cấp phát |                                               |
|    |                                                                                                  |             |                                                  |                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ĐP |                                                     |                                    |                  |                                    |                  |                                     |                  |                                               |
| 1  | 2                                                                                                | 3           | 4                                                | 5                               | 6                              | 7            | 8                                                   | 9                                  | 10               | 11                                 | 12               | 13                                  | 14               | 15                                            |
|    | TỔNG SỐ                                                                                          |             |                                                  |                                 |                                |              | 53.706                                              | 14.303                             | 2.470            | 7.803                              | 5.003            | 38.923                              | 38.923           | QĐ chuyển nguồn số 911/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 |
| I  | Nguồn vốn ngân sách địa phương                                                                   |             |                                                  |                                 | 779.560                        |              | 10.588                                              | 10.303                             | 1.927            | 3.303                              | 2.803            | 8.216                               | 8.216            |                                               |
| 1  | Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh                                 | AM          | 2017-2020                                        | 1135; 22/5/2017                 | 123.000                        |              | 447                                                 | 447                                | 121              | 447                                | 447              | 447                                 | 447              | Chuẩn bị nghiệm thu đưa vào sử dụng           |
| 2  | Hạt Kiểm Lâm Hà Tiên                                                                             | HT          | 2020-2021                                        | 385 SKH; 30/10/2019             | 1.500                          |              | 89                                                  | 89                                 |                  | 89                                 | 89               | 89                                  | 89               | Đang quyết toán                               |
| 3  | Hợp phần cung cấp nước và VSNT thuộc DA Quản lý thủy lợi phục PTNT vùng ĐBSCL (WB6)              | AB, AM      | 2015-2017                                        | 671; 29/6/2015                  | 11.954                         |              | 477                                                 | 477                                |                  | 477                                | 477              | 477                                 | 477              | Đang quyết toán                               |
| 4  | Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang                                          | UMT         | 2019-2021                                        | 2527/QĐ-UBND; 31/10/2019        | 30.000                         |              | 466                                                 | 466                                | 466              | 466                                | 466              | 466                                 | 466              | Đang triển khai thi công                      |
| 5  | Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận                                    | VT          | 2019-2021                                        | 2525/QĐ-UBND; 31/10/2019        | 37.000                         |              | 181                                                 | 181                                | 181              | 181                                | 181              | 181                                 | 181              | Đang triển khai thi công                      |
| 6  | Mở rộng tuyến ống cấp nước Hồ Bãi Nhà                                                            | KH          | 2019-2020                                        | 375 SKH; 30/10/2019             | 14.775                         |              | 570                                                 | 570                                |                  | 570                                | 570              | 570                                 | 570              | Đang quyết toán                               |
| 7  | Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên | AB          | 2019-2020                                        | 2526/QĐ-UBND; 31/10/2019        | 59.984                         |              | 73                                                  | 73                                 | 73               | 73                                 | 73               | 73                                  | 73               | Đang triển khai thi công                      |
| 8  | Dự án: Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020        | TT          | 2018-2020                                        | 2358; 24/10/2018                | 187.848                        |              | 3.556                                               |                                    |                  | 500                                | 250              | 1.185                               | 1.185            | Đang triển khai thi công                      |

| TT | Danh mục dự án                                                                            | Địa điểm XD | QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm |                                            |                                |              | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 2021 | Thực hiện từ đầu năm đến 15/6/2021 |                  | Thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2021 |                  | Thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021 |                  | Ghi chú                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------------|------------------|--------------------------|
|    |                                                                                           |             | Thời gian KC-HT                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm            | TMDT                           |              |                                                     | Giá trị khối lượng hoàn thành      | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành      | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành       | Giá trị cấp phát |                          |
|    |                                                                                           |             |                                                  |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ĐP |                                                     |                                    |                  |                                    |                  |                                     |                  |                          |
| 1  | 2                                                                                         | 3           | 4                                                | 5                                          | 6                              | 7            | 8                                                   | 9                                  | 10               | 11                                 | 12               | 13                                  | 14               | 15                       |
| 9  | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)                             | TT          | 2018-2020                                        | 2731;<br>10/11/2015;<br>1100;<br>15/5/2019 | 313.499                        |              | 4.728                                               |                                    |                  | 500                                | 250              | 4.728                               | 4.728            | Đang triển khai thi công |
| II | Ngân sách TW (vốn ODA)                                                                    |             |                                                  |                                            | 501.347                        |              | 43.119                                              | 4.000                              | 543              | 4.500                              | 2.200            | 30.706                              | 30.706           |                          |
| 1  | Dự án: Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020 | TT          | 2018-2020                                        | 2358;<br>24/10/2018                        | 187.848                        |              | 18.619                                              | 4.000                              | 543              | 4.500                              | 2.200            | 6.206                               | 6.206            | Đang triển khai thi công |
| 2  | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)                             | TT          | 2018-2020                                        | 2731;<br>10/11/2015;<br>1100;<br>15/5/2019 | 313.499                        |              | 24.500                                              |                                    |                  |                                    |                  | 24.500                              | 24.500           | Đang triển khai thi công |